

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỌ XUÂN  
T1 THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2020/HNGĐ - ST  
Ngày: 30 - 9 - 2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, T1 THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Lưu Minh Sửu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, T1 Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1983, nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Là người bị tuyên bố mất tích theo quyết định số 12/2020/QĐDS-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 11/6/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T1 và anh T2 tự nguyện tìm hiểu và lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, Thanh Hóa vào ngày 05/10/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 1 năm thì không còn hạnh phúc

nữa, mà thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T2 không quan tâm đến vợ con và hay bỏ đi chơi. Không thể chịu nổi T2 cách của anh T2 nên chị bế con về nhà mẹ đẻ sinh sống, sau đó anh T2 cũng bỏ đi đâu chị không rõ. Đến tháng 4 năm 2017 chị nghe nói anh T2 có về nhà một lần sau đó lại bỏ đi khỏi địa phương đến nay không tin tức. Từ khi anh T2 bỏ đi chị đã đi tìm kiếm, hỏi han nhiều nơi nhưng không có tin tức gì về anh T2. Đến tháng 12 năm 2019 chị có đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân giải quyết tuyên bố anh Nguyễn Văn T2 mất tích. Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã đăng tin tìm kiếm anh Nguyễn Văn T2 trên báo Nhân Dân và trên Đài tiếng nói Việt Nam theo quy định, nhưng vẫn không có tin tức gì về anh T2, nên ngày 08/5/2020 Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã giải quyết, tuyên bố anh Nguyễn Văn T2 mất tích. Nay chị vẫn không có tin tức xác thực về anh T2, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2.

Về con chung: chị T1 xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Văn T3, sinh ngày 24/8/2011, hiện tại đang ở với chị. Nguyên vọng của chị là xin được nuôi con và không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh T2 đã mất tích, hiện không có tin tức gì.

Về tài sản và công nợ: chị T1 xác định vợ chồng không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T2 là người đã bị tuyên bố mất tích; Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nhưng không có tin tức gì về anh T2 và đã thực hiện việc niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với bị đơn theo quy định.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2020 cháu Nguyễn Văn T3 trình bày thể hiện nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn T2. Về con chung: giao con chung là cháu Nguyễn Văn T3 cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng; anh Nguyễn Văn T2 không phải cấp dưỡng. Về tài sản và công nợ: không xem xét. Về án phí: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T1 khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn T2, có hộ khẩu thường trú tại: xã X, huyện T, T1 Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T2 đã bị Tòa án tuyên bố là người mất tích, Quá trình giải quyết vụ án, không có tin tức xác thực về anh T2; Căn cứ vào Điều 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với bị đơn theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn T2 tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/10/2010, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên từ tháng 4 năm 2017 anh T2 đã bỏ nhà đi biệt tích; chị T1 có làm đơn đề nghị và tại Quyết định số 12/2020/QĐDS-ST ngày 08/5/2020 Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã tuyên bố anh T2 là người mất tích, đến nay vẫn không có tin tức xác thực về anh T2 đang ở đâu, còn sống hay đã chết. Nay chị T1 có đơn yêu cầu giải quyết xin được ly hôn với anh T2. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”*, nên chấp nhận yêu cầu của chị T1, xử cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn T2.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn T2 có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Văn T3, sinh ngày 24/8/2011.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T1 thấy rằng: chị T1 có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con và hiện tại đang trực tiếp chăm sóc cháu T3 từ sau khi vợ chồng ly thân đến nay; cháu T3 cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ; trong khi anh T2 là người mất tích, hiện tại không biết đang ở đâu, còn sống hay đã chết; Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần chấp nhận yêu cầu của chị T1, giao con chung là cháu T3 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng: chị T1 không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị T1 và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được ghi nhận.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết; trong khi anh Nguyễn Văn T2 là người mất tích, không có lời khai trong hồ sơ. Do đó không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn T2 .

2. *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn T2 có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Văn T3 , sinh ngày 24/8/2011.

Giao con chung là cháu Nguyễn Văn T3 cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T1 đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006075 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị Nguyễn Thị T1 đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời

hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND T1 Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Minh Tiến**